

CÔNG TY CỔ PHẦN  
VẬN TẢI THỦY – VINACOMIN

CÔNG TY CỔ  
PHẦN VẬN  
TẢI THỦY -  
VINACOMIN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ  
PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN  
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=  
MST:5700647458, CN=CÔNG TY CỔ  
PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN,  
S=Quảng Ninh, C=VN  
Reason: I am the author of this  
document  
Location:  
Date: 2026.03.24 15:11:43+07'00'  
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
NĂM 2025 SAU KIỂM TOÁN

*Quảng Ninh, ngày 24 tháng 3 năm 2026*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY -  
VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2025

## MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN

## THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

### THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2203000845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 24/04/2007, sau đó thay đổi thành mã số doanh nghiệp số 5700647458 trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 03 ngày 07/04/2014 và lần gần nhất là lần thứ 08 do phòng QLDN- Sở tài chính Quảng Ninh cấp ngày 25/11/2025.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 113/2010/GCNCNCP-VSD ngày 07/05/2010 với mã giao dịch cổ phiếu là WTC.

Vốn điều lệ của Công ty là 175.000.000.000 đồng, tương đương 17.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Trịnh Trung Úy	Chủ tịch HĐQT
- Ông Phạm Thế Trọng Toàn	Ủy viên
- Bà Trần Thị Thu Hiền	Ủy viên
- Ông Trịnh Mạnh Hùng	Ủy viên
- Bà Đặng Thu Hương	Ủy viên

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Phạm Thế Trọng Toàn	Giám đốc	<i>Miễn nhiệm ngày 06/03/2025</i>
- Ông Nguyễn Thành Công	Giám đốc	<i>Bổ nhiệm ngày 06/03/2025</i>
- Bà Trần Thị Thu Hiền	Phó Giám đốc	
- Ông Đỗ Trọng Tuấn	Phó Giám đốc	<i>Bổ nhiệm ngày 11/03/2025</i>
- Bà Đỗ Thị Thu Huyền	Phó Giám đốc	<i>Bổ nhiệm ngày 30/09/2025</i>

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Bà Bùi Thị Linh	Trưởng Ban kiểm soát
- Bà Lê Thị Thanh Thủy	Ủy viên
- Ông Trần Thế Nam	Ủy viên

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/01/2025 đến ngày 05/03/2025 là Ông Phạm Thế Trọng Toàn và từ ngày 06/03/2025 đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thành Công - Giám đốc Công ty.

### TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở tại số 16 lô B17 khu đô thị cột 5, cột 8, Phường Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*

**Kính gửi: CỘ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin, được lập ngày 18 tháng 03 năm 2026 từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Hương Giang - Phó Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 5118-2026-038-1



**Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2581-2023-038-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**B01-DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>451.725.423.896</b>	<b>174.531.648.559</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>6.146.799.235</b>	<b>2.169.292.383</b>
1. Tiền	111		6.146.799.235	2.169.292.383
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>14.761.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	14.761.000.000	15.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>399.988.548.617</b>	<b>143.114.436.862</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	60.412.448.843	85.723.862.377
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	336.810.459.740	55.332.303.695
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.1	2.810.120.114	2.102.750.870
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(44.480.080)	(44.480.080)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>10.956.891.775</b>	<b>9.356.778.008</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.8	10.956.891.775	9.356.778.008
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>19.872.184.269</b>	<b>4.891.141.306</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.1	895.737.125	611.875.371
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18.976.447.144	4.272.247.736
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.2	-	7.018.199
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>619.686.981.486</b>	<b>309.237.596.170</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>56.617.000.000</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	-	56.600.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.6.2	-	17.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>559.550.093.496</b>	<b>231.795.457.842</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	559.550.093.496	231.795.457.842
<i>Nguyên giá</i>	222		602.982.755.518	245.828.272.237
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(43.432.662.022)	(14.032.814.395)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		170.000.000	170.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(170.000.000)	(170.000.000)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>43.727.561.268</b>	<b>2.419.055.845</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	43.727.561.268	2.419.055.845
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>1.260.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	-	1.260.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16.409.326.722</b>	<b>17.146.082.483</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.2	16.409.326.722	17.146.082.483
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.071.412.405.382</b>	<b>483.769.244.729</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**B01-DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>772.018.879.560</b>	<b>258.932.513.738</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>271.062.792.481</b>	<b>112.365.890.729</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	13.726.835.882	11.842.455.577
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2.905.434.499	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.1	961.300.962	1.691.067.758
4. Phải trả người lao động	314	V.16	3.245.508.705	2.975.397.592
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	253.571.529	101.369.964
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2.677.176.016	2.502.056.664
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.1	246.877.157.569	92.387.596.224
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		415.807.319	865.946.950
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>500.956.087.079</b>	<b>146.566.623.009</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19.2	500.956.087.079	146.566.623.009
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>299.393.525.822</b>	<b>224.836.730.991</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>299.393.525.822</b>	<b>224.836.730.991</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		734.747.581	734.747.581
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		112.265.252.419	111.887.496.968
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.393.525.822	12.214.486.442
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.393.525.822	12.214.486.442
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.071.412.405.382</b>	<b>483.769.244.729</b>

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hoàng Ngọc Hà

Trần Thị Thanh Loan

Nguyễn Thành Công

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

B02-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.369.369.064.183	1.588.451.478.188
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.369.369.064.183	1.588.451.478.188
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.278.651.436.216	1.535.870.467.661
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		90.717.627.967	52.581.010.527
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.823.771.187	13.635.952.080
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	20.733.982.616	8.657.529.986
Trong đó: chi phí lãi vay	23		19.872.478.609	6.990.537.838
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	41.836.228.554	25.169.207.034
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	18.026.134.813	17.835.712.704
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.945.053.171	14.554.512.883
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3.033.917.412	2.834.394.994
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.161.087.426	1.883.353.677
13. Lợi nhuận khác	40		872.829.986	951.041.317
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.817.883.157	15.505.554.200
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	3.424.357.335	3.291.067.758
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.393.525.822	12.214.486.442
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	879	1.068

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

*Hàn*

Hoàng Ngọc Hà

Kế toán trưởng

*Lhà*

Trần Thị Thanh Loan

Giám đốc



Nguyễn Thành Công

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**B03-DN**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.817.883.157	15.505.554.200
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		29.572.516.468	13.104.858.639
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.823.771.187)	(13.609.982.443)
- Chi phí lãi vay	06		19.872.478.609	6.990.537.838
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		60.439.107.047	21.990.968.234
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.756.730.118	(50.727.671.101)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.600.113.767)	(200.075.472)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		5.027.428.559	(22.396.825.020)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		452.894.007	1.302.413.262
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.696.843.045)	(6.990.537.838)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.191.067.758)	(5.852.087.406)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.986.870.622)	(1.410.377.518)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>45.201.264.539</b>	<b>(64.284.192.859)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(677.499.499.805)	(298.427.277.381)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.831.040.000)	(16.260.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		83.930.040.000	134.150.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.376.590.365	13.057.163.265
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(615.023.909.440)</b>	<b>(167.480.114.116)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI THỦY - VINACOMIN**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

**B03-DN**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		75.000.000.000		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	1.049.169.589.976		484.392.845.209	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(540.290.564.561)		(245.438.625.976)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.078.873.662)		(11.706.283.980)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>573.800.151.753</b>		<b>227.247.935.253</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>3.977.506.852</b>		<b>(4.516.371.722)</b>	
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>2.169.292.383</b>		<b>6.685.664.105</b>	
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-		-	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>6.146.799.235</b>		<b>2.169.292.383</b>	

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hoàng Ngọc Hà

Trần Thị Thanh Loan

Nguyễn Thành Công

## **I. THÔNG TIN CHUNG**

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 645/2007/QĐ – HDQT ngày 26/03/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và Biên bản thỏa thuận thành lập Công ty ngày 12/04/2007 của cổ đông sáng lập. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2203000845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 24/04/2007, sau đó thay đổi thành mã số doanh nghiệp số 5700647458 trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 03 ngày 07/04/2015. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về tên doanh nghiệp và ngành nghề kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi từ lần 01 đến lần 08 ngày 25/11/2025.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 113/2010/GCNCP-VSD ngày 07/05/2010 với mã giao dịch cổ phiếu là WTC.

Công ty có trụ sở tại số 16 lô B17 khu đô thị cột 5, cột 8, Phường Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 175.000.000.000 đồng, tương đương 17.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần.

### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

- Vận tải;
- Thương mại.

### **3. Ngành nghề kinh doanh**

*Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:* Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Kinh doanh than.

### **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, trong năm không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính.

### **6. Nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 166 người (Tại ngày 31/12/2024 là 137 người).

### **7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cổ tính chất mua, bán.

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

*Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:* Bình quân gia quyền.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### 5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

##### *Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)*

TSCĐ HH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<b>Nhóm TSCĐ</b>	<b>Số năm</b>
Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải	07 - 15 năm
Thiết bị quản lý	05 năm

##### *Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)*

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

##### *Chương trình phần mềm*

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

**6. Nguyên tắc kế toán thuế****a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

**b) Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa TSCĐ, ..... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả do bên thứ ba chi hộ, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay****Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

**Chi phí đi vay được vốn hóa**

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Trong năm, Công ty đã vốn hóa 11.118.992.992 đồng chi phí lãi vay (năm trước là 566.489.445 đồng) vào tài sản dở dang.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

**Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả**

- Trích trước chi phí vận chuyển: Căn cứ vào hợp đồng kinh tế, bảng kê cước vận chuyển.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**Vốn khác của chủ sở hữu**

Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh từ các năm 2007, 2008, 2009.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

**Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển**

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu****Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán than được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán than được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay.

**Doanh thu cho thuê**

Toàn bộ số tiền cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được Công ty ghi nhận là doanh thu cho thuê và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, phí phát hành bảo lãnh,... Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

**16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng:** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, phí khuyến khích bảo quản tốt hàng hóa, phí thương tác nghiệp tiêu thụ và các chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

**18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ; mua sắm bất động sản đầu tư (trường hợp cần có giai đoạn đầu tư xây dựng); Chi phí đầu tư XDCB bất động sản đầu tư; Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ, bất động sản đầu tư.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	466.053.401	62.453.123
Tiền gửi ngân hàng	5.680.745.834	2.106.839.260
<b>Cộng</b>	<b>6.146.799.235</b>	<b>2.169.292.383</b>
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>6.146.799.235</b>	<b>2.169.292.383</b>

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
<i>Ngắn hạn</i>						
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	14.761.000.000	-	14.761.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>14.761.000.000</b>	<b>-</b>	<b>14.761.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>15.000.000.000</b>
<i>Dài hạn</i>						
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	1.260.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.260.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), với mức lãi suất 4,0-4,4 %/năm; và các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank), với mức lãi suất 4,95-5,3%/năm. Các khoản tiền gửi tại TPBank có kỳ hạn gốc 24 tháng, đáo hạn trong năm 2026, nên được phân loại sang các khoản đầu tư ngắn hạn.

Khoản tiền gửi tại BIDV có kỳ hạn gốc 06 tháng, số tiền 12.800.000.000 VND đang được đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng.

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu từ khách hàng khác</i>	<i>29.461.081.331</i>	<i>69.832.765.861</i>
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	27.636.718.745	52.112.738.614
Công ty TNHH vận tải biển Hải Phương	-	17.518.949.564
Các khách hàng còn lại	1.824.362.586	201.077.683
<i>Phải thu từ bên liên quan</i>	<i>30.951.367.512</i>	<i>15.891.096.516</i>
<i>(Chi tiết được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>		
<b>Cộng</b>	<b>60.412.448.843</b>	<b>85.723.862.377</b>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho bên thứ ba</i>	<i>336.810.459.740</i>	<i>55.332.303.695</i>
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	709.517.966	491.632.725
Công ty TNHH Hà Bình	15.109.200.000	39.744.866.795
Công ty Cổ phần Đóng tàu Thái Bình Dương	318.499.509.055	15.000.000.000
Các đối tượng còn lại	2.492.232.719	95.804.175
<i>Trả trước cho bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Cộng</b>	<b>336.810.459.740</b>	<b>55.332.303.695</b>

5. Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu từ bên liên quan</i> <i>(Chi tiết được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>	-	-	56.600.000.000	-
<b>Cộng</b>	-	-	<b>56.600.000.000</b>	-

6. Phải thu khác

6.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu khác ngắn hạn từ bên thứ</i> <i>Tạm ứng</i>	2.036.087.503	(44.480.080)	1.423.571.692	(44.480.080)
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	1.081.400.000	-	591.400.000	-
Phải thu khác	17.000.000	-	-	-
<i>Phải thu khác ngắn hạn từ bên liên</i> <i>(Chi tiết được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>	937.687.503	(44.480.080)	832.171.692	(44.480.080)
<i>Phải thu khác ngắn hạn từ bên liên</i> <i>(Chi tiết được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>	774.032.611	-	679.179.178	-
<b>Cộng</b>	<b>2.810.120.114</b>	<b>(44.480.080)</b>	<b>2.102.750.870</b>	<b>(44.480.080)</b>

6.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	-	-	17.000.000	-
<b>Cộng</b>	-	-	<b>17.000.000</b>	-

7. Nợ xấu

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn</i>						
Nguyễn Văn Giang	17.449.725	(17.449.725)	-	17.449.725	(17.449.725)	-
Nguyễn Hồng Phú	8.893.330	(8.893.330)	-	8.893.330	(8.893.330)	-
Nguyễn Văn Huyền	18.137.025	(18.137.025)	-	18.137.025	(18.137.025)	-
<b>Cộng</b>	<b>44.480.080</b>	<b>(44.480.080)</b>	-	<b>44.480.080</b>	<b>(44.480.080)</b>	-

*Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn*

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.957.639.846	-	8.664.409.674	-
Công cụ, dụng cụ	203.363.808	-	96.106.100	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.795.888.121	-	596.262.234	-
<b>Cộng</b>	<b>10.956.891.775</b>	<b>-</b>	<b>9.356.778.008</b>	<b>-</b>

9. Chi phí trả trước

9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm tài sản	893.987.125	382.512.694
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	229.362.677
Các khoản khác	1.750.000	-
<b>Cộng</b>	<b>895.737.125</b>	<b>611.875.371</b>

9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa lớn các tàu vận tải	13.748.208.482	11.927.593.304
Chi phí hoàn thiện văn phòng	2.634.621.991	4.935.566.971
Các khoản khác	26.496.249	282.922.208
<b>Cộng</b>	<b>16.409.326.722</b>	<b>17.146.082.483</b>

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2025	242.407.039.423	254.396.114	3.166.836.700	245.828.272.237
Mua trong năm	357.327.152.122	-	-	357.327.152.122
Giảm khác (Xóa sổ)	-	172.668.841	-	172.668.841
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>599.734.191.545</b>	<b>81.727.273</b>	<b>3.166.836.700</b>	<b>602.982.755.518</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2025	13.290.360.143	197.187.019	545.267.233	14.032.814.395
Khấu hao trong năm	29.096.314.684	16.345.452	459.856.332	29.572.516.468
Giảm khác (Xóa sổ)	-	172.668.841	-	172.668.841
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>42.386.674.827</b>	<b>40.863.630</b>	<b>1.005.123.565</b>	<b>43.432.662.022</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2025	229.116.679.280	57.209.095	2.621.569.467	231.795.457.842
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>557.347.516.718</b>	<b>40.863.643</b>	<b>2.161.713.135</b>	<b>559.550.093.496</b>

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ HH tại 31/12/2025 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 0 đồng (tại 31/12/2024 là 172.668.841 đồng).

Nguyên giá TSCĐ HH tại 31/12/2025 chờ thanh lý là 0 đồng (tại 31/12/2024 là 0 đồng).

Giá trị còn lại tại 31/12/2025 của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 557.005.387.516 đồng (tại 31/12/2024 là 228.798.081.414 đồng).

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 01/01/2025	170.000.000	170.000.000
Mua trong năm	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>170.000.000</b>	<b>170.000.000</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>		
Tại ngày 01/01/2025	170.000.000	170.000.000
Khấu hao trong năm	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>170.000.000</b>	<b>170.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2025	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐVH tại 31/12/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 170.000.000 đồng (tại 31/12/2024 là 170.000.000 đồng)

Nguyên giá TSCĐVH tại 31/12/2025 chờ thanh lý là 0 đồng (tại 31/12/2024 là 0 đồng)

Giá trị còn lại tại 31/12/2025 của TSCĐVH đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 0 đồng (tại 31/12/2024 là 0 đồng)

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản (*)	43.427.561.268	2.419.055.845
Sửa chữa lớn Tài sản cố định	300.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>43.727.561.268</b>	<b>2.419.055.845</b>

(\*) Chi phí mua các vỏ tàu Quang Đình, Hoàng Anh, Tuấn Hưng phục vụ việc đóng mới sà lan, tàu.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả cho bên thứ ba</b>	<b>13.046.898.329</b>	<b>13.046.898.329</b>	<b>9.335.578.494</b>	<b>9.335.578.494</b>
Công ty TNHH dầu khí Hồng Minh	779.187.200	779.187.200	1.345.600.000	1.345.600.000
Công ty cổ phần Vận tải thủy và đầu tư xây dựng DES	407.167.357	407.167.357	1.606.383.052	1.606.383.052
Công ty cổ phần Vinashine	-	-	1.785.325.845	1.785.325.845
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đóng tàu Đại Dương	5.491.947.285	5.491.947.285	-	-
Công ty TNHH Vận tải biển Hải Phương	1.772.017.405	1.772.017.405	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	4.596.579.082	4.596.579.082	4.598.269.597	4.598.269.597
<b>Phải trả cho bên liên quan</b>	<b>679.937.553</b>	<b>679.937.553</b>	<b>2.506.877.083</b>	<b>2.506.877.083</b>
(Chi tiết được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)				
<b>Cộng</b>	<b>13.726.835.882</b>	<b>13.726.835.882</b>	<b>11.842.455.577</b>	<b>11.842.455.577</b>

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước từ bên thứ ba</i>	<b>2.905.434.499</b>	-
Công ty Cổ phần đầu tư khoáng sản TNT	2.905.434.499	-
<i>Trả trước từ bên liên quan</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.905.434.499</b>	-

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

15.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	291.513.240	291.513.240	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.691.067.758	3.424.357.335	4.191.067.758	924.357.335
Thuế thu nhập cá nhân	-	459.422.181	422.478.554	36.943.627
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Lệ phí trước bạ	-	3.264.118.689	3.264.118.689	-
<b>Cộng</b>	<b>1.691.067.758</b>	<b>7.442.411.445</b>	<b>8.172.178.241</b>	<b>961.300.962</b>

15.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số đã thu/bù trừ trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân	7.018.199	7.018.199	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.018.199</b>	<b>7.018.199</b>	-	-

*Thuế GTGT*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau: 10%.

*Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lương tháng 12	3.165.288.705	2.627.457.592
Ăn ca	80.220.000	347.940.000
<b>Cộng</b>	<b>3.245.508.705</b>	<b>2.975.397.592</b>

17. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay	175.635.564	-
Trích trước chi phí khác	77.935.965	101.369.964
<b>Cộng</b>	<b>253.571.529</b>	<b>101.369.964</b>

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	25.253.760	36.780.503
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.148.715.883	1.927.589.545
Phải trả, phải nộp khác	503.206.373	537.686.616
<b>Cộng</b>	<b>2.677.176.016</b>	<b>2.502.056.664</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI THỦY - VINACOMIN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09-DN

**19. Vay và nợ thuê tài chính**

**19.1 Vay ngắn hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>71.145.569.137</b>	<b>71.145.569.137</b>	<b>612.444.567.139</b>	<b>518.712.744.014</b>	<b>164.877.392.262</b>	<b>164.877.392.262</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hạ Long	20.757.335.139	20.757.335.139	24.500.000.000	45.257.335.139	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Quảng Ninh (1)	50.388.233.998	50.388.233.998	487.944.567.139	398.455.408.875	139.877.392.262	139.877.392.262
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh (2)	-	-	50.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Hải Nam	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>21.242.027.087</b>	<b>21.242.027.087</b>	<b>81.999.765.307</b>	<b>21.242.027.087</b>	<b>81.999.765.307</b>	<b>81.999.765.307</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hạ Long (3)	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Quảng Ninh (4)	1.242.027.087	1.242.027.087	52.099.765.307	1.242.027.087	52.099.765.307	52.099.765.307
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khu công nghiệp Hải Dương (5)	-	-	9.900.000.000	-	9.900.000.000	9.900.000.000
<b>Cộng</b>	<b>92.387.596.224</b>	<b>92.387.596.224</b>	<b>694.444.332.446</b>	<b>539.954.771.101</b>	<b>246.877.157.569</b>	<b>246.877.157.569</b>

**19.2 Vay dài hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hạ Long (3)	146.566.623.009	146.566.623.009	436.725.022.837	82.335.558.767	500.956.087.079	500.956.087.079
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Quảng Ninh (4)	28.566.623.009	28.566.623.009	339.886.417.112	52.435.558.767	316.017.481.354	316.017.481.354
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khu công nghiệp Hải Dương (5)	-	-	96.838.605.725	9.900.000.000	86.938.605.725	86.938.605.725
<b>Cộng</b>	<b>146.566.623.009</b>	<b>146.566.623.009</b>	<b>436.725.022.837</b>	<b>82.335.558.767</b>	<b>500.956.087.079</b>	<b>500.956.087.079</b>

**Chi tiết khoản vay:**

- (1) Thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 256/2025/HDTD/QNH ngày 31 tháng 10 năm 2025. Hạn mức cho vay của hợp đồng là 200.000.000.000 VND (Hai trăm tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải thủy và chế biến kinh doanh than của khách hàng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn của các khoản vay tối đa không quá 4 tháng, lãi suất vay được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ (tại 31/12/2025 các khoản vay có kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 8-9%/năm). Khoản vay được đảm bảo bằng:
- Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp tài sản số 245/2020/HDBD/QNH/01 ngày 16/06/2020 và than các loại hình thành từ vốn vay tại TPBank theo hợp đồng thế chấp tài sản số 245/2020/HDBD/QNH/03 ký ngày 16/06/2020;
  - Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 24 tháng, số tiền 1.200.000.000 đồng theo hợp đồng cầm cố tài sản số 72/2024/HDBD/QNH ngày 08/05/2024;
  - Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp tài sản số 74/2024/HDBD/QNH ngày 14/05/2024;
  - Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 24 tháng, số tiền 60.000.000 đồng theo hợp đồng cầm cố tài sản số 112/2024/HDBD/QNH ngày 15/07/2024;
  - Quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Nga và ông Trịnh Trung Úy tại thửa đất ô số 8+9, tờ bản đồ số QHKhu 8, Khu 8, Phường Quang Trung, Thành phố Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh theo hợp đồng thế chấp tài sản số 71/2025/HDBD/QNH ngày 24/04/2025.
- (2) Thể hiện khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh (MB) theo Hợp đồng cấp tín dụng số 320816.25.601.277826.TD ngày 09 tháng 10 năm 2025. Hạn mức cho vay của hợp đồng là 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng), mục đích để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh than không chế biến và vận tải biển nội địa. Thời hạn duy trì hạn mức là từ ngày giao kết hợp đồng đến ngày 25/06/2026. Các khoản vay có thời hạn vay và lãi suất cụ thể theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể (tại 31/12/2025 các khoản vay có kỳ hạn 03 tháng, lãi suất 7%/năm). Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ bằng than các loại, quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB tài trợ, toàn bộ số tiền, số dư và lãi phát sinh trên tài khoản số 6011100493008 và các tài khoản mở tại ngân hàng,... theo hợp đồng thế chấp số 321044.25.601.277826.BD ngày 09/10/2025.
- (3) Thể hiện khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/2474487/HĐTĐ ngày 12/06/2024. Hạn mức cho vay của hợp đồng là 145.000.000.000 VND, mục đích để thanh toán chi phí đầu tư mua tàu vận tải biển trọng tải 25.000 tấn đã qua sử dụng phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải. Thời hạn duy trì hạn mức là 84 tháng và chịu lãi suất 7,0%/năm đến ngày 01/06/2026 và sau đó điều chỉnh 6 tháng/lần. Lãi vay được thanh toán định kỳ hàng tháng, gốc vay được thanh toán định kỳ 3 tháng/kỳ vào ngày 25 của các tháng 2, 5, 8, 11 hàng năm. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay (bao gồm tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai) và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng số 03/2025/2474487/HĐTĐ ngày 26/09/2025, số tiền 12.800.000.000 đồng.

- (4) Thể hiện khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh theo các hợp đồng:
- Hợp đồng cho vay số 193/2024/HDTD/QNH ngày 08/08/2024. Hạn mức cho vay của hợp đồng là 76.000.000.000 VND, mục đích để thanh toán chi phí đóng mới 02 đoàn sà lan - tàu đẩy trọng tải mỗi đoàn 5.600 tấn theo Hợp đồng kinh tế số 22/2024/HĐKT/HB-Vinacomin ngày 19/06/2024. Thời hạn duy trì hạn mức là 84 tháng và chịu lãi suất theo quy định tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Lãi vay được thanh toán định kỳ hàng tháng, gốc vay được thanh toán sau thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay (bao gồm tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai).
  - Hợp đồng cho vay số 07/2025/HDTD/QNH ngày 14/02/2025. Hạn mức cho vay của hợp đồng là 89.000.000.000 VND, mục đích để thanh toán chi phí đóng mới 02 đoàn sà lan - tàu đẩy trọng tải mỗi đoàn 5.600 tấn theo Hợp đồng kinh tế số 909.01/2024/HĐKT/VTT-TBD, 909.02/2024/HĐKT/VTT-TBD, 909.03/2024/HĐKT/VTT-TBD, 909.04/2024/HĐKT/VTT-TBD ngày 09/09/2024. Thời hạn duy trì hạn mức là 84 tháng và chịu lãi suất theo quy định tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Lãi vay được thanh toán định kỳ hàng tháng, gốc vay được thanh toán sau thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay (bao gồm tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai).
  - Hợp đồng cho vay số 135/2025/HDTD/QNH ngày 16/06/2025. Hạn mức cho vay của hợp đồng là 360.000.000.000 VND, mục đích để thanh toán phục vụ dự án đóng mới 01 tàu biển trọng tải 30.000T theo Hợp đồng đóng tàu số 417/2025/HĐKT/VTT-TBD ngày 20/04/2025. Thời hạn duy trì hạn mức là 84 tháng và chịu lãi suất theo quy định tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Lãi vay được thanh toán định kỳ hàng tháng, gốc vay được thanh toán sau thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay (bao gồm tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai).
- (5) Thể hiện khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Hải Dương theo các hợp đồng:
- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 39/2025/HĐCVDĐT/NHCT-KCNHD5 ngày 15/08/2025. Hạn mức cho vay của hợp đồng là 48.000.000.000 VND, mục đích để thanh toán chi phí thực hiện dự án đầu tư hoàn thiện tàu hàng khô Vinacomin 030-01 với trọng tải 2.950 tấn. Thời hạn cho vay là 84 tháng và chịu lãi suất 6,5%/năm trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay được thanh toán định kỳ hàng tháng, gốc vay được thanh toán sau thời gian ân hạn 09 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay (bao gồm tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai).
  - Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 40/2025/HĐCVDĐT/NHCT-KCNHD5 ngày 18/09/2025. Hạn mức cho vay của hợp đồng là 48.000.000.000 VND, mục đích để thanh toán chi phí thực hiện dự án đầu tư hoàn thiện tàu hàng khô Vinacomin 030-02 với trọng tải 2.950 tấn. Thời hạn cho vay là 84 tháng và chịu lãi suất 6,5%/năm trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay được thanh toán định kỳ hàng tháng, gốc vay được thanh toán sau thời gian ân hạn 09 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay (bao gồm tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai).
  - Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 91/2025/HĐCVDĐT/NHCT-KCNHD5 ngày 23/12/2025. Hạn mức cho vay của hợp đồng là 42.600.000.000 VND, mục đích để thanh toán chi phí thực hiện dự án đầu tư đoàn sà lan bao gồm 01 tàu đẩy 1360HP, cấp tàu VR-SB và 04 sà lan trọng tải 1.400 tấn/chiếc. Thời hạn cho vay là 84 tháng và chịu lãi suất 7%/năm trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay được thanh toán định kỳ hàng tháng, gốc vay được thanh toán sau thời gian ân hạn 07 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay (bao gồm tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai).

**20. Vốn chủ sở hữu**

**20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>734.747.581</b>	<b>109.134.519.061</b>	<b>16.152.977.907</b>	<b>226.022.244.549</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	12.214.486.442	12.214.486.442
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.752.977.907	(2.752.977.907)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.100.000.000)	(1.100.000.000)
Trích quỹ thưởng HĐQT, VCQL	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>734.747.581</b>	<b>111.887.496.968</b>	<b>12.214.486.442</b>	<b>224.836.730.991</b>
Tăng vốn trong năm nay (*)	75.000.000.000	-	-	-	75.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	11.393.525.822	11.393.525.822
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	377.755.451	(377.755.451)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.236.730.991)	(1.236.730.991)
Trích quỹ thưởng HĐQT, VCQL	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Chi trả cổ tức (**)	-	-	-	(10.300.000.000)	(10.300.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>175.000.000.000</b>	<b>734.747.581</b>	<b>112.265.252.419</b>	<b>11.393.525.822</b>	<b>299.393.525.822</b>

(\*): Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ - ĐHĐCĐ ngày 16/4/2025, chi tiết theo Nghị quyết HĐQT số 08/NQ-HĐQT ngày 25/7/2025: Công ty đã triển khai tăng vốn điều lệ thêm 75.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn: Thanh toán tiền mua 02 hệ động lực tàu thủy 7.000 DWT của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Tính đến ngày 31/12/2025, Công ty đã sử dụng số vốn thu được từ đợt chào bán để thanh toán 02 hệ động lực tàu thủy với tổng số tiền là 75.000.000.000 đồng, theo đúng phương án phát hành đã được ĐHĐCĐ phê duyệt và được phản ánh trong Báo cáo tình hình sử dụng vốn đã được kiểm toán.

(\*\*): Trong năm, Công ty thực hiện trích lập các quỹ và chi trả cổ tức theo Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2025.

**20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	144.502.210.000	69.502.210.000
- Ông Phạm Thế Trọng Toàn	7.204.090.000	6.954.090.000
- Các Cổ đông khác	23.293.700.000	23.543.700.000
<b>Cộng</b>	<b>175.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	75.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>+ Vốn góp cuối năm</b>	<b>175.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.300.000.000	12.000.000.000

**Cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.500.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	17.500.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.500.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

**20.3 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

*Quỹ đầu tư phát triển:* Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

**21. Tài sản thuê ngoài**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	20.424.242.400	33.024.242.412
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	29.196.969.630	48.287.878.737
Trên 5 năm	3.111.111.080	4.444.444.400
<b>Cộng</b>	<b><u>52.732.323.110</u></b>	<b><u>81.312.121.149</u></b>

**22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

**Nợ khó đòi đã xử lý**

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Số nợ (VND)</u>	<u>Năm xóa nợ</u>	<u>Nguyên nhân xóa nợ</u>
Phải thu Công ty TNHH Vận tải sông biển Liên Phú	540.000.000	2014	Tòa án bác đơn yêu cầu thi hành án do đối tượng không có khả năng chi trả.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	927.735.228.704	1.037.692.063.398
Doanh thu cung cấp dịch vụ	428.115.816.880	542.557.729.990
Doanh thu hoạt động khác	13.518.018.599	8.201.684.800
<b>Cộng</b>	<b><u>1.369.369.064.183</u></b>	<b><u>1.588.451.478.188</u></b>
<b>Trong đó</b>		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	1.228.163.086.648	1.511.839.205.774
Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)	141.205.977.535	76.612.272.414
<b>Cộng</b>	<b><u>1.369.369.064.183</u></b>	<b><u>1.588.451.478.188</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	868.898.624.767	996.320.720.155
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	400.103.514.721	536.028.062.706
Giá vốn hàng bán khác	9.649.296.728	3.521.684.800
<b>Cộng</b>	<b><u>1.278.651.436.216</u></b>	<b><u>1.535.870.467.661</u></b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.823.771.187	13.609.982.443
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	25.969.637
<b>Cộng</b>	<b><u>3.823.771.187</u></b>	<b><u>13.635.952.080</u></b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	19.872.478.609	6.990.537.838
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	63.782.526	126.786.719
Chi phí tài chính khác	797.721.481	1.540.205.429
<b>Cộng</b>	<b><u>20.733.982.616</u></b>	<b><u>8.657.529.986</u></b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí vật liệu quản lý	42.734.512	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.342.594.042	24.703.611.467
Chi phí bằng tiền khác	450.900.000	465.595.567
<b>Cộng</b>	<b><u>41.836.228.554</u></b>	<b><u>25.169.207.034</u></b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	10.307.462.230	9.969.427.270
Chi phí vật liệu quản lý	140.524.610	94.365.695
Chi phí đồ dùng văn phòng	260.931.921	39.613.832
Chi phí khấu hao TSCĐ	522.350.083	639.585.312
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.043.399.049	5.299.172.709
Chi phí bằng tiền khác	2.748.466.920	1.790.547.886
<b>Cộng</b>	<b><u>18.026.134.813</u></b>	<b><u>17.835.712.704</u></b>

**7. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền thu bán phế liệu	983.710.000	-
Tiền phạt hao hụt vận chuyển	2.024.779.412	1.850.319.743
Các khoản khác	25.428.000	984.075.251
<b>Cộng</b>	<b><u>3.033.917.412</u></b>	<b><u>2.834.394.994</u></b>

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản phạt hành chính, truy nộp thuế	132.250.000	32.971.070
Tiền phạt hợp đồng	2.024.779.397	1.850.319.742
Các khoản khác	4.058.029	62.865
<b>Cộng</b>	<b>2.161.087.426</b>	<b>1.883.353.677</b>

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.424.357.335	3.291.067.758
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3.424.357.335</b>	<b>3.291.067.758</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế</b>	<b>14.817.883.157</b>	<b>15.505.554.200</b>
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</b>	<b>2.303.903.520</b>	<b>949.784.589</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	2.303.903.520	949.784.589
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	301.308.029	263.433.935
Chi phí lãi vay loại theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	2.002.595.491	686.350.654
<b>Lợi nhuận/lỗ điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước</b>	<b>17.121.786.677</b>	<b>16.455.338.789</b>
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	17.121.786.677	16.455.338.789
Thuế suất	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>	<b>3.424.357.335</b>	<b>3.291.067.758</b>

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.393.525.822	12.214.486.442
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	11.393.525.822	12.214.486.442
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	1.433.444.157	1.536.730.991
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	11.335.616	10.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>879</b>	<b>1.068</b>

(\*): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2025, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi, trích quỹ thưởng HĐQT, VCQL từ lợi nhuận năm 2024 với số tiền là: 1.536.730.991 đồng. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được xác định lại là 1.068 VND/cổ phiếu (lãi cơ bản trên cổ phiếu trong Báo cáo tài chính năm 2024 là 1.221 VND/cổ phiếu).

Công ty đang ước tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025 dựa trên cơ sở áp dụng tỷ lệ trích 12,58% lợi nhuận sau thuế năm 2024.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(\*\*): Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	10.000.000	10.000.000
Cộng: Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	1.335.616	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	<b>11.335.616</b>	<b>10.000.000</b>

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.848.788.499	50.760.901.504
Chi phí nhân công	45.295.605.065	40.978.072.991
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.019.233.982	526.463.616
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.572.516.468	13.104.858.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	358.608.835.741	463.812.434.996
Chi phí khác bằng tiền	7.469.820.948	9.916.040.155
<b>Cộng</b>	<b>476.814.800.703</b>	<b>579.098.771.901</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.049.169.589.976	484.392.845.209
<b>Cộng</b>	<b>1.049.169.589.976</b>	<b>484.392.845.209</b>

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	540.290.564.561	245.438.625.976
<b>Cộng</b>	<b>540.290.564.561</b>	<b>245.438.625.976</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

**2.1 Danh sách các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Ông Trịnh Trung Ủy	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Thế Trọng Toàn	Ủy viên HĐQT
Bà Trần Thị Thu Hiền	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc
Ông Trịnh Mạnh Hùng	Ủy viên HĐQT
Bà Đặng Thu Hương	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Thành Công	Giám đốc (bỏ nhiệm từ ngày 06/03/2025)
Ông Đỗ Trọng Tuấn	Phó Giám đốc (bỏ nhiệm từ ngày 11/03/2025)
Bà Đỗ Thị Thu Huyền	Phó Giám đốc (bỏ nhiệm từ ngày 30/09/2025)

<u>Bên liên quan (tiếp)</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ngọc Phúc Quảng Ninh	Bà Trịnh Thị Nga - chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Ngọc Phúc Quảng Ninh là chị gái Ông Trịnh Trung Úy - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin
Công ty TNHH thương mại Xanda	Bà Nguyễn Thị Nga - Giám đốc Công ty TNHH thương mại Xanda là vợ Ông Trịnh Trung Úy - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin
Công ty TNHH Y tế Việt Thuận	Công ty con của Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ vận tải Việt Phúc	Công ty liên kết của Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Quảng Ninh	Công ty con của Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận
Công ty TNHH Việt Thuận Hotel	Cùng chủ tịch HĐQT - Ông Trịnh Trung Úy
Công ty TNHH Vận tải biển Phương Trang	Bà Bùi Thu Trang - chủ tịch HĐTV Công ty TNHH Vận tải biển Phương Trang là vợ Ông Phạm Thế Trọng Toàn - Ủy viên HĐQT Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin
Bà Nguyễn Thị Nga	Bà Nguyễn Thị Nga là vợ Ông Trịnh Trung Úy - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin

**2.2 Giao dịch với các bên liên quan**

**a. Giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt**

Các khoản thu nhập với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Thu nhập Hội đồng quản trị &amp; Ban Giám đốc</b>		
Ông Trịnh Trung Úy	60.000.000	64.800.000
Ông Phạm Thế Trọng Toàn	387.226.000	591.690.000
Bà Trần Thị Thu Hiền	531.229.000	535.590.000
Ông Trịnh Mạnh Hùng	42.000.000	58.200.000
Bà Đặng Thu Hương	42.000.000	58.200.000
Ông Nguyễn Thành Công	456.295.000	-
Ông Đỗ Trọng Tuấn	383.190.000	-
Bà Đỗ Thị Thu Huyền	84.983.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.986.923.000</b>	<b>1.308.480.000</b>

Giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Ông Phạm Thế Trọng Toàn</b>	<b>Ủy viên HĐQT</b>		
Công ty trả cổ tức		704.920.206	864.490.800
<b>Ông Trịnh Mạnh Hùng</b>	<b>Ủy viên HĐQT</b>		
Công ty trả cổ tức		534.815.809	655.880.400

**b. Giao dịch với bên liên quan**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<i>Doanh thu cho thuê văn phòng</i>	5.130.000.000	4.680.000.000
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	3.120.000.000	3.120.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Quảng Ninh	2.010.000.000	1.560.000.000
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển và phí đại lý</i>	30.799.409.428	42.494.587.614
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	24.092.318.515	23.185.519.660
Công ty TNHH Vận tải biển Phương Trang	6.707.090.913	19.309.067.954
<i>Doanh thu cho thuê tàu</i>	97.066.639.785	25.916.000.000
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	97.066.639.785	25.916.000.000
<i>Doanh thu bán dầu tàu</i>	8.209.928.322	3.521.684.800
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	8.209.928.322	3.521.684.800
<b>Cộng</b>	<b>141.205.977.535</b>	<b>76.612.272.414</b>
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	186.860.338.402	348.480.432.403
Công ty TNHH Việt Thuận Hotel	35.512.722.181	17.457.410
Công ty TNHH Vận tải biển Phương Trang	568.188.100	12.917.954.579
Công ty Cổ phần Ngọc Phúc Quảng Ninh	2.508.649.990	863.912.780
Công ty TNHH Y tế Việt Thuận	119.533.000	-
Bà Nguyễn Thị Nga	1.200.000.000	1.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>226.769.431.673</b>	<b>363.479.757.172</b>
<b>Mua tài sản cố định (tàu biển)</b>		
Công ty TNHH Việt Thuận Hotel	-	240.740.740.741
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>240.740.740.741</b>
<b>Thu nhập khác</b>		
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	342.091.757	1.142.028.604
Công ty TNHH Việt Thuận Hotel	73.746.857	-
<b>Cộng</b>	<b>415.838.614</b>	<b>1.142.028.604</b>
<b>Nhận vốn góp</b>		
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	75.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>75.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Trả tiền cổ tức</b>		
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	7.158.727.630	8.340.265.200
<b>Cộng</b>	<b>7.158.727.630</b>	<b>8.340.265.200</b>
<b>Lãi cho vay</b>		
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	2.914.021.232	13.549.424.660
<b>Cộng</b>	<b>2.914.021.232</b>	<b>13.549.424.660</b>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

<b>Nợ phải thu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Phải thu về cung cấp hàng hóa dịch vụ ngắn hạn</b> (Thuyết minh chi tiết cho các khoản mục V.3)	<b>30.951.367.512</b>	<b>15.891.096.516</b>
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	30.951.367.512	8.121.279.725
Công ty TNHH Vận tải biển Phương Trang	-	7.769.816.791
<b>Phải thu về cho vay dài hạn</b> (Thuyết minh chi tiết cho các khoản mục V.5)	<b>-</b>	<b>56.600.000.000</b>
Công ty TNHH vận tải Việt Thuận	-	56.600.000.000
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b> (Thuyết minh chi tiết cho các khoản mục V.6.1)	<b>774.032.611</b>	<b>679.179.178</b>
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	774.032.611	679.179.178
<b>Nợ phải trả</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b> (Thuyết minh chi tiết cho các khoản mục V.12)	<b>679.937.553</b>	<b>2.506.877.083</b>
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	679.937.553	2.472.213.883
Công ty TNHH Vận tải biển Phương Trang	-	34.663.200

**3. Thông tin so sánh**


Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Hoàng Ngọc Hà

Trần Thị Thanh Loan

Nguyễn Thành Công